

Số: 43 /2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 743/TTr-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2024, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 508/BC-STP ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Sửa đổi Điều 1 quy định kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 như sau:

“Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

2. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc Bảng 5.1- Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 sửa đổi bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (có Phụ lục số 01 và Biểu số 01, 02, 03 kèm theo).

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 sửa đổi bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (có Phụ lục số 02, Biểu số 01, 02 kèm theo).

4. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (có Phụ lục số 03).

5. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022, Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; (báo cáo)
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 100 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA
BIỂU 1: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới	Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	Đất ở tại đô thị													
1	Đường Điện Biên													
	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến Cầu Trắng	32.000	19.200	14.400	9.600	6.400	Mục 9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	47.000	28.200	19.000	13.300	6.400	
	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	18.500	11.100	8.300	5.600	3.700			21.000	11.100	8.300	5.600	3.700	
	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	18.700	11.200	8.400	5.600	3.700			21.000	11.200	8.400	5.600	3.700	
	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	18.400	11.000	8.300	5.500	3.700			20.000	11.000	8.300	5.500	3.700	
2	Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4						Mục 2 Phần I Biểu số 3 QĐ 33/2020							
	Đường quy hoạch 38 m	17.000							24.000					
	Đường quy hoạch 9 m	12.000	7.500						14.000	9.800				
3	Đường Võ Nguyên Giáp													
	Tuyến đường 1A khu quảng trường	16.500					Mục 1 Phần A Biểu số 1.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cống Nội	30.000	12.000	8.000			
	Đường 31m bờ bên phải nhìn từ cầu Cống Nội đến Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố)	13.200					Mục 13 Phần A Biểu số 1.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Từ cầu Cống Nội đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố)	22.000	15.400	8.000	5.600	3.920	
	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi, Thành phố Sơn La, tuyến đường rộng 31m	13.500	10.000				Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022							
	Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố) đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng	14.500	10.000				Điểm 2 Mục IV Phần A Biểu 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	20.000	14.000	7.700	5.390	3.700	
4														
	Các đường nhánh - Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cọc Thủ y	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019							
	Khu quy hoạch dân cư bản Buôn, Phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn) đường quy hoạch 25m	15.000					Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019							
	Khu đô thị bản Buôn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án) - Tuyến đường 25 m	15.000					Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Đường Hùng Vương (Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng)	21.000	14.700	10.000	7.000	4.900	
	Từ ngã tư Đường Hoàng Quốc Việt đến Bệnh Viện Cuộc Sống (Tuyến đường 25m)	15.000					Mục 6 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022							
	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh	15.000	9.000	5.400			Mục 9 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022, Điểm 1 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023							
5								Đường Phạm Văn Đồng						
	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái định cư số 1) - đường quy hoạch rộng 16,5 m	9.000					Mục 43.22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng	25.000					
		9.000						Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	21.800					
	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi - Đường quy hoạch 16,5 m	13.000					Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Từ Ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	18.000					
6	Đường Hoàng Quốc Việt													
	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi	15.000	9.000	6.800	4.500	3.000	Mục 15 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		19.000	13.000	9.300	6.500	4.000	
7	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái định cư số 1)													
	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	8.200							14.400					
	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	7.200					Mục 43.22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		11.000					
	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	6.500							10.725					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới	Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
8	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	7.920					Mục 2 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 01/2022			21.700				
9	Khu quy hoạch tái định cư số 2 phường Chiềng Cơi - Đường quy hoạch rộng từ 11,5 m trở lên	8.000					Mục 43.47 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Đường Võ Chí Công Từ Chợ gốc phường đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)		12.000				
10	Khu QH dân cư bản Buôn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn) Đường quy hoạch 16,5m	10.800					Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019			11.500				
	Đường quy hoạch 13 m	9.460								10.500				
	Đường quy hoạch 10,5m	8.000								9.500				
	Đường quy hoạch 9,5 m	7.000								8.000				
	Đường quy hoạch 7,5m	6.000								7.500				
11	KDT bản Buôn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án) Tuyến đường 15 m	11.000					Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Tuyến đường quy hoạch rộng 16,5 m	12.000	8.400				
	Tuyến đường 13 m	10.700						Tuyến đường quy hoạch rộng 9 m	9.000	6.300				
	Tuyến đường 10,5 m	10.080							11.500	8.050				
	Tuyến đường 5,5 m	7.920							11.000	7.700				
									10.500	7.350				
12	Từ ngã ba đường Đường Hoàng Quốc Việt - Bản Buôn - Trần Đăng Ninh đến khu đô thị bản Buôn, bản Mé (Kim Sơn) (Tuyến đường 16,5 m)	11.520					Mục 7 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Khu đô thị bản Buôn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn) Tuyến đường 16,5m	12.000	8.400				
								Tuyến đường 25m	15.000	10.500				
								Tuyến đường 11,5m	11.000	7.700				
13								Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh (trừ tuyến đường đã có giá)	15.000	10.500				
14	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi, Thành phố Sơn La Tuyến đường rộng 18,5m	11.700	9.000				Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022		12.870	9.900				
	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	10.400	8.620						11.440	9.482				
	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	9.200	7.200						10.120	7.200				
	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.800	5.800						8.580	5.800				
15								Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pôt Noi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La Đường quy hoạch 23m	10.000					
								Đường quy hoạch 15m	8.500					
								Đường quy hoạch 13m	8.000					
								Đường quy hoạch 11m	7.000					
16	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi Đường quy hoạch 5,5 m	3.500	2.100				Mục 14 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022		3.850	2.310				
17	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu Nậm La Tuyến đường rộng 11,5 m	14.000						Đường Lê Trung Toàn: Từ Ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La		8.400	5.000			
	Tuyến đường rộng 7,5 m	10.000							10.600	6.000	3.600			
18	Lô số 3a, kè suối Nậm La (Đường quy hoạch từ 18m -18,5m)	13.000	7.800				Mục 43.2 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Đường Nguyễn Văn Trân: Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La						
	Lô số 4a, kè suối Nậm La (Đường quy hoạch 18,5m)	13.000	7.800							18.000	12.600	8.800	6.000	
	Lô số 4b, kè suối Nậm La (Đường quy hoạch 18m)	13.200	9.900	9.720	5.940			Mục 43.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019, Mục 24 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022						
19	Lô số 3a, kè suối Nậm La Đường quy hoạch 13m	11.000	6.600				Mục 43.2 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		14.000	9.800				
	Đường quy hoạch 10,5m	10.500	6.300						12.500	8.750				
	Đường quy hoạch 8,0m	8.500	5.100						9.000	6.300				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới	Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung							
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			
20	Lô số 4b, Kè suối Nậm La						Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 và Mục 24 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022									
	Đường quy hoạch 15,5m	11.780	8.800					15.000	10.500							
	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	10.840						12.500	8.750							
	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	9.600						10.560	7.000							
	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	6.900					7.590	5.250								
21	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La						Mục 43.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019									
	Đường quy hoạch 10,5 m	10.500	6.300					12.500	8.750							
22	Lô số 4c, Kè suối Nậm La															
	Đường quy hoạch 9,5m	11.500						8.000								
	Đường quy hoạch 5m	6.900					4.800									
23	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5						Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019									
	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	9.000	5.400					11.000	7.700	5.400						
	Đường quy hoạch 11,5m	8.000	4.800				9.500	6.600								
24	Các đường nhánh - Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc TNMT	8.000	4.800			Mục 23 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Đường Khuất Duy Tiến Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	11.000	7.700							
								Từ Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	9.500	6.600						
25	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - lô số 5 Đường quy hoạch từ 18 đến 18,5m	12.000	7.200			Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Đường Lê Hiến Mai Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến Cầu Bản Cọ	14.000	9.800	6.800						
								Đường Lê Hiến Mai (đọc kè suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An - đường quy hoạch 18m	12.000	Mục 17 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ	12.000	8.400	5.880		
												Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La) đường quy hoạch từ 18 đến 18,5m	10.000	6.000	4.500	
26							Đường Nguyễn Quang Bích Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)	9.500								
								Đường Lê Hiến Mai	2.940	1.800	1.300	900	600			
27																
28	Đường Song Hào (đọc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hải), phường Chiềng An - Đường quy hoạch 11,5m	9.620				Mục 18 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Đường Song Hào Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lê (khu quy hoạch Lam Sơn)	12.960	9.000							
								Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lê (khu quy hoạch Lam Sơn) đến Cầu Bản Cọ	9.620	6.700						
								Từ Cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La	9.620	6.700						
								Từ hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi Trẻ	9.620	6.700						
29	Lô số 6b, Kè suối Nậm La	Đường quy hoạch 25m trở lên	14.000			Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		15.400								
								Đường quy hoạch 16,5m	12.000							
								Đường quy hoạch 13,5m	10.500							
								Đường quy hoạch 11,5m	9.620	7.200						
								Đường quy hoạch 10,5m	8.600							
30	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La	Đường quy hoạch 11,5m	3.360			Mục 3 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (đường Đặng Thai Mai)	6.720								
31	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc	Đường quy hoạch 11 m	5.400			Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		6.720								
32	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm					Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)	7.000	4.900							
								Đường quy hoạch từ 17,5 m								
33	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ)	Đường quy hoạch 21 m trở lên	8.000	4.800	3.600	2.400	1.600	Mục 43.29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)	8.800	4.800	3.600	2.400	1.600		
										Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	7.000	4.200	3.200	2.100	1.400	
										Đường quy hoạch 13,5 m	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	
										Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	5.000	3.000	2.300	1.500	1.000	
34	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	8.000				Mục 43.41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019		8.800							
									Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	4.000						
									Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	3.000						

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh/ bổ sung tuyến mới	Giá đất điều chỉnh, giá đất bổ sung					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
	Các đường nhánh													
35	Từ hết đất Công ty Điện Lực Sơn La đến công trường tiểu học Quyết Thắng	5.000					Mục 42 Phần A Biểu 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022	Từ hết công ty Điện Lực đến hết công trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).	7.500	3.000	2.300	1.500	1.000	
	Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi	2.940	1.800	1.300	900	600	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019							
36								Từ công trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	4.500	2.700	1.600	1.000	700	
B	Đất ở tại nông thôn													
	Đường Trần Phú													
1	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thắm	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 10 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019		4.000	2.400	1.800	1.000	800	
	Đường Nguyễn Văn Cừ													
2	Từ dốc đá Huồi Hin đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)	2.500	1.500	1.100	800	500	Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019		4.000	2.400	1.800	1.000	800	
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần	530	300	200	180	100			2.200	1.500	400	200	130	
	Đường Lê Hồng Phong													
3	Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp	700	400	300	200	100	Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019		2.200	1.500	300	200	100	
4	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	900	500	400	300	200	Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019		1.500	1.050	700	500	200	
5								Khu quy hoạch dân cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La)	1.200	840	400			
6								Khu quy hoạch tái định cư Ốt Nội, xã Chiềng Cọ						
								Đường quy hoạch rộng 5 m	220					

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA
BIỂU 2: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
A	Đất ở tại đô thị	
	Đường Điện Biên	Đường Điện Biên
1	Đoạn từ cầu Trắng đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)	Mục 9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)
2	Đường Nguyễn Trãi: Từ hết trường Tiểu học Quyết Thắng đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	Mục 24 Phần A Biểu số 01.3 Phụ lục 01 QĐ 01/2022 Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)
	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân
3	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Hùng Vương (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58
	- Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh)	- Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh)
	- Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	- Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hoá tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.
	- Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	- Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh
4	Đoạn từ ngã ba Mai Sơn (giao đường Hùng Vương) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở)	Mục 4 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020 Đoạn từ ngã tư Mai Sơn (giao đường Bùi Thị Xuân) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở trên)
5	Quy hoạch khu dân cư bản Có phường Chiềng Sinh	Điểm 44.1 Mục 44 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Quy hoạch khu dân cư Tổ 14 phường Chiềng Sinh
6	Đường Chu Văn An: Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2)	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Đường Đặng Thai Mai: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)
7	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (Đường quy hoạch rộng 30m)	Mục 3 Biểu số 03 QĐ 33/2020
8	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc: Đường quy hoạch 30 m	Điểm 43.33 Mục 43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Đường Đặng Thai Mai: Từ ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần)
	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Trần Đăng Ninh
9	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2	Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2 đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)
10	Đường Chu Văn An: Đoạn giao nhau nhánh 1 và nhánh 2	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019 Đường Chu Văn An: Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Hoàng Văn Thụ
	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất Trường chính trị tỉnh	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất số nhà 10
	Từ hết đất trường Chính trị tỉnh đến ngã ba rẽ vào bản Nam	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam
12	Đường 3/2	Đường 3/2
	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 79	Khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh
	Đoạn từ hết số nhà 79 đến hết điện lực Sơn La	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La
13	Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng): Đường quy hoạch rộng 9,5 m	Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
14	Các đường nhánh - Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An	Mục 16 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022
15		Đường Vũ Xuân Thiều
	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (Trục đường từ Công ty TNHH nhà nước MTV môi trường đô thị Sơn La đến Trung tâm phòng chống HIV) - Đường quy hoạch từ 10,5m trở lên	Mục 43.39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
16	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La) - Đường quy hoạch 25m	Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
17	Các đường nhánh - Từ cống nước tổ 4 phường Chiềng An đến hết các tuyến đường trong bản Bó	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
18	Các đường nhánh - Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
19	Các đường nhánh - Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
20	Các đường nhánh - Đoạn đường Chi cục thú ý đến hết trại lợn cũ	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
21	Các đường nhánh - Từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là, phường Chiềng Cơi	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
22	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu phường Chiềng Cơi)	Mục 43.24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019
23	Các đường nhánh - Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là phường Chiềng Cơi	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; 33/2020/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 19/2023/QĐ-UBND; QĐ số 2727/QĐ-UBND ngày 15/12/2023		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
24	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm	Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)
	Đường quy hoạch trên 13,5 m		Đường quy hoạch 13,5 m
	Đường quy hoạch trên 9,5 m		Đường quy hoạch 9,5 m
	Đường quy hoạch trên 7,5 m		Đường quy hoạch 7,5 m
B	Đất ở tại nông thôn		
1	Trung tâm các xã - Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm 3 ghi trên)	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)
2	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, bản Là, Bản Buồn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	Điểm 3 mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bản Buồn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)
3			Đường Võ Nguyên Giáp
	Nút giao ngã 5(đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi thành phố đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La (trừ mục I ghi trên)	Điểm 3 Mục 1 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)
4	Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang	Điểm 6 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019	Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1 (ngã ba công bản Dừn) đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA
BIỂU 3: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ/UBND		Lí do
1	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm	Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ- UBND	Do tuyến đường hình thành theo kế hoạch nhưng hiện tại đã hoàn thiện và không còn tuyến đường này
	Đường quy hoạch trên 21 m		
	Đường quy hoạch trên 11,5 m		

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Nghìn đồng/m²

STT	Tên Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	3.000	1.800	1.350	900	600	Điểm 3 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5.100	2.570	1.760	1.170	780
2	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	5.500	3.300	2.500	1.650	1.100	Mục A1 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	10.000	4.290	3.250	2.150	1.430
3	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	4.900	3.100	2.100	1.400	900	Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	25.780	10.300	4.600	3.100	2.000
4	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Khu nhà ở Tháo Nguyên)	2.500	1.500	1.000	750	450	Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	15.000	5.000	1.300	1.000	600

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Ngàn đồng/m²

STT	Tên Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở đô thị					
A1	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
1	Khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	5.279	5.100	4.506	5.100	
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	11.590	9.548	5.500	7.200	
2	Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	2.800	2.750	2.700	2.750	
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	11.590	9.548	5.500	6.500	
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
3	Khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	2.850	2.316	1.500	2.300	
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	11.590	9.548	5.500	6.500	

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG BẢNG 5.12. HUYỆN PHÙ YÊN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ đường vào Hội trường trung tâm huyện đến ngã tư Truyền hình	7.800	4.680	3.510			Điểm 2.2 Mục 2 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019					1.200	800
2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	4.500	2.700	2.030			Điểm 5.2 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019					800	600
3	Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	3.000	1.800	1.350			Điểm 5.3 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019					700	500
5	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	5.000	3.000	2.000			Điểm 4.2 Mục 4 Bảng 5.12 Phần A QĐ 43/2019, Mục 1 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		9.660	5.800	3.860		
6	Đường từ Quốc lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5m)	9.000	6.000	3.000			Mục 3 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		11.010				
7	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	10.000	7.000	4.000			Mục 9 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	Khu đô thị Đồng Đa - đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	25.630	15.380	10.250		
8	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m)	5.000	3.000	2.000			Mục 9 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK	9.200	5.520	3.680		
								Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT	10.550	6.330	4.220		